

Số: 98/QĐ-VNNET

Hải Phòng, ngày 9 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Vv Ban hành Quy chế tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông

GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Khoản 1 Điều 17 Thông tư 08/2013/TT-BTTTT ngày 26/03/2013, theo đó doanh nghiệp viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông phải ban hành quy chế tự kiểm tra với tên gọi “Quy chế tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông” đối với các dịch vụ thuộc “Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng” tại Thông tư 32/2020/TT-BTTTT;
- Căn cứ Giấy phép viễn thông số 272/GP-CVT do Cục Viễn Thông cấp cho Công ty Cổ phần Viễn thông Vnnet;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Viễn thông Vnnet (“VNNET”);

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông” của Công ty Cổ phần Viễn thông Vnnet.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Đơn vị và toàn thể cán bộ nhân viên VNNET có liên quan chịu trách nhiệm thi hành và tuân thủ Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục Viễn Thông (để báo cáo);
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC
Đoàn Văn Hiến

QUY CHẾ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 98/QĐ-VNNET ngày 9/8/2023)

PHẦN I. QUY TRÌNH THỰC HIỆN TỰ KIỂM TRA VIỆC TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ 08/2013/TT-BTTTT

Điều 1. Quy định chung

1.1. Quy định này áp dụng cho việc kiểm tra chất lượng đối với dịch vụ truy cập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/Xpon (dịch vụ truy nhập Internet cáp quang) theo quy định tại Thông tư 32/2020/TT-BTTTT quy định danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng.

1.2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được áp dụng cho loại hình dịch vụ trên tại Thông tư 32/2020/TT-BTTTT quy định là QCVN 34:2022/BTTTT và có thể được thay đổi theo quy định của pháp luật từng thời điểm.

1.3. Quy chế này được ban hành trong sáu mươi (60) ngày kể từ ngày VNNET chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông và được gửi về Cục Viễn Thông qua đường bưu điện.

Điều 2. Nội dung tự kiểm tra

2.1. Công bố chất lượng dịch vụ viễn thông

a) Mức công bố không được thấp hơn mức quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng với dịch vụ viễn thông do VNNET cung cấp.

b) Thủ tục công bố: tuân thủ theo quy định tại Điều 5 Thông tư 08/2013/TT-BTTTT được sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 Thông tư 33/2020/TT-BTTTT

c) Thời hạn công bố:

- Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày doanh nghiệp viễn thông bắt đầu cung cấp dịch vụ.

- Thực hiện lại và hoàn thành thủ tục công bố chất lượng dịch vụ viễn thông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mà Bộ Thông tin và Truyền thông thay đổi có hiệu lực thi hành hoặc VNNET có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung công bố.

2.2. Báo cáo chất lượng dịch vụ viễn thông

a) Báo cáo định kỳ hàng quý (3 tháng/lần):

- Yêu cầu: VNNET tự thực hiện

- Thời hạn: Trong thời hạn hai mươi (20) ngày đầu tiên hàng quý

- Nội dung báo cáo: Báo cáo gửi Cục Viễn Thông dưới hình thức bản điện tử (file) có sử dụng chữ ký số hoặc bản giấy theo mẫu Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông quy định tại Phụ lục IV của Thông tư 08/2013/TT-BTTTT và mẫu Bản chỉ tiêu chất lượng dịch vụ viễn thông quy định tại các Phụ lục VI, VII à XII của Thông tư 08/2013/TT-BTTTT

tương ứng với từng dịch vụ tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà VNNET cung cấp dịch vụ.

b) Báo cáo đột xuất

- Yêu cầu: VNNET thực hiện khi được Cục Viễn Thông/ Sở Viễn Thông và Truyền thông địa phương nơi VNNET cung cấp dịch vụ yêu cầu

- Lưu ý: Khi dịch vụ viễn thông có sự cố làm cho việc sử dụng dịch vụ trên địa bàn một hay nhiều tỉnh, thành phố hoặc trên hướng liên tỉnh, liên mạng, quốc tế không thực hiện được trong khoảng thời gian từ hai (02) giờ trở lên thì trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự cố, VNNET phải gửi báo cáo bằng văn bản về nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng và việc khắc phục sự cố gửi Cục Viễn Thông và các Sở Thông tin và Truyền Thông nơi có sự cố xảy ra.

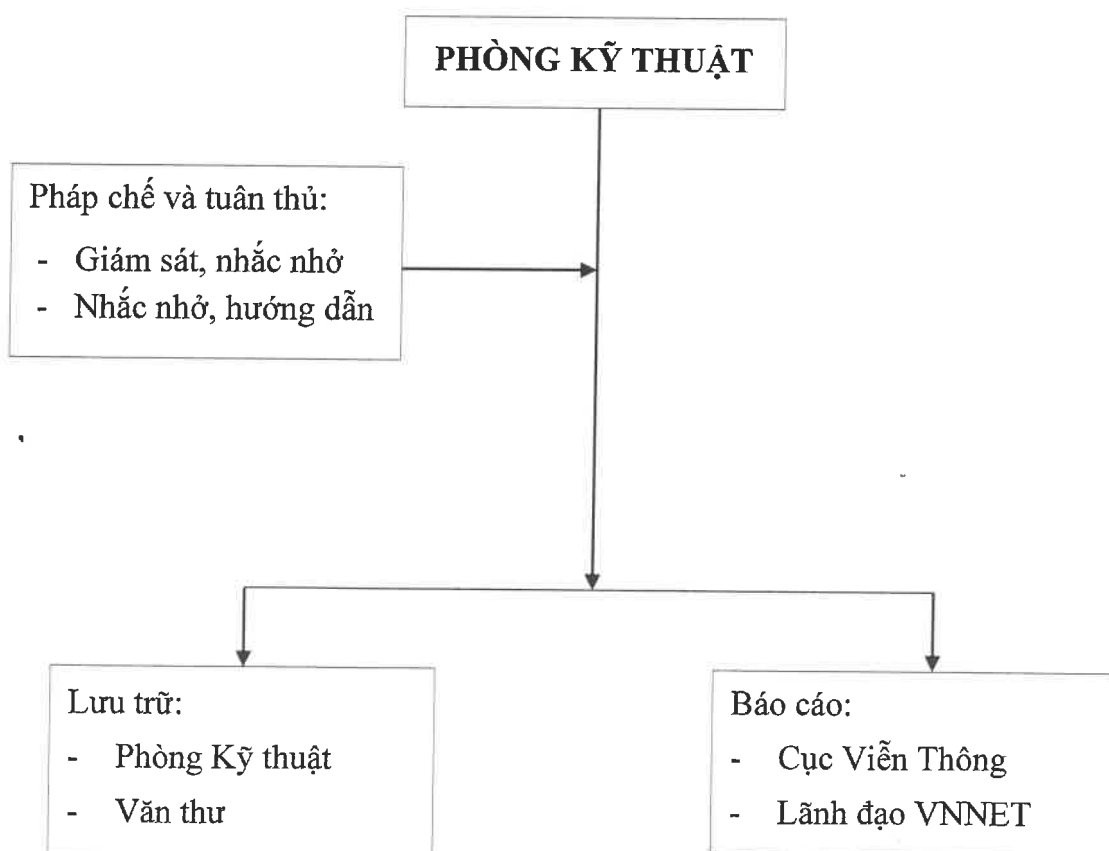
c) Các báo cáo khác: thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2.3. Lưu trữ các số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo

Trung tâm Kỹ thuật truyền hành có trách nhiệm:

- Lưu trữ các số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình ít nhất là hai (02) năm kể từ ngày báo cáo.
- Đảm bảo điều kiện kỹ thuật, nhân sự để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền truy nhập vào hệ thống thiết bị của doanh nghiệp nhằm thẩm tra số liệu.

Điều 3. Sơ đồ quy trình



Điều 4. Trách nhiệm của các Đơn vị chức năng tại VNNET

4.1. Phòng kỹ thuật

- a) Trực tiếp thực hiện đúng và đủ các nội dung Quy định tại Quy trình này.
- b) Thực hiện tự lưu trữ và tuân thủ quy định nội bộ tại VNNET về việc lưu trữ văn bản, tài liệu
- c) Thực hiện báo cáo lãnh đạo VNNET về việc thực hiện Quy trình này theo quy định nội bộ tại VNNET.

4.2. Phòng Pháp chế và Tuân thủ

- a) Thực hiện giám sát Phòng Kỹ thuật và các phòng ban chức năng liên quan tuân thủ các quy định tại Thông tư 08/2013/TT-BTTTT và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, hướng dẫn thi hành (nếu có).
- b) Nhắc nhở, hướng dẫn Phòng Kỹ thuật thực hiện các nội dung quy định tại Quy trình này và các quy định tại Thông tư 02/2013/TT-BTTTT và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế, hướng dẫn thi hành (nếu có).

4.3. Các phòng ban chức năng liên quan

Phối hợp, tạo điều kiện để Phòng Kỹ thuật thực hiện tốt các nội dung quy định tại Quy trình này.

PHẦN II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN VIỆC ĐO KIỂM, TỰ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 5. Quy trình đo kiểm chất lượng dịch vụ viễn thông

Quy trình đo kiểm chất lượng dịch vụ viễn thông gồm 2 Phụ lục đính kèm Quy chế này:

- Phụ lục I: Quy trình đo kiểm chất lượng kênh thuê riêng, dịch vụ truyền số liệu, dịch vụ cho thuê đường truyền, các sợi cáp quang.
- Phụ lục II: Quy trình đo kiểm chất lượng dịch vụ Internet

Điều 6. Tự giám sát chất lượng

Trong trường hợp dịch vụ có sự cố thì doanh nghiệp viễn thông phải thực hiện báo cáo đột suất như quy định tại Điểm b Điều 2.2 Quy chế này.

Điều 7. Công khai thông tin về chất lượng dịch vụ viễn thông

Xây dựng mục “Quản lý chất lượng dịch vụ” trên website của VNNET để công khai thông tin công tác quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông do VNNET cung cấp. Nội dung thông tin phải công khai trong mục “Quản lý chất lượng dịch vụ” tối thiểu bao gồm:

- a) Các dịch vụ mà VNNET đang cung cấp.
- b) Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho từng dịch vụ.
- c) Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông mà doanh nghiệp đang cung cấp.
- d) Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông mà doanh nghiệp đã gửi Cục Viễn thông.

- e) Các bản Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông và Kết quả tự đo kiểm chỉ tiêu chất lượng cho từng dịch vụ quy định tại Phụ lục I đính kèm Quy chế này.
- g) Quy trình tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của khách hàng.
- h) Các thông tin hỗ trợ khách hàng.

PHỤ LỤC I:

(Đính kèm Quyết định số 98/QĐ-VNNET ngày 9/8/2023)

QUY TRÌNH ĐO KIỂM CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KÊNH THUÊ RIÊNG, DỊCH VỤ TRUYỀN SỐ LIỆU, DỊCH VỤ CHO THUÊ ĐƯỜNG TRUYỀN, CÁC SỢI CẤP QUANG

I. Mục đích:

Kiểm tra định kỳ chất lượng kênh thuê riêng và chất lượng cáp truyền dẫn, đánh giá thực tế chất lượng dịch vụ viễn thông theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã công bố và việc khắc phục những điểm chưa phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia số TCVN 11300:2016 do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tại Mục 3 Điều 1 Quyết định số 1111/QĐ-BKHCN ngày 12/05/2016 và/hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã công bố và còn có hiệu lực áp dụng.

II. Thiết bị:

- Sử dụng máy đo quang OTDR, máy tính.

III. Nhân sự: 02 nhân sự.

- 01 nhân sự tại điểm đầu phối hợp đo kiểm.
- 01 nhân sự tại điểm cuối thực hiện các phép đo.

IV. Thời gian và địa điểm thực hiện:

- Định kỳ 03 tháng/ lần.
- Thực hiện đo kiểm tại tất cả các kênh đang cung cấp dịch vụ.

V. Phương pháp đo:

- Tại điểm đầu, nhân sự thực hiện cách ly sợi quang cần đo kiểm ra khỏi thiết bị.
- Tại điểm cuối, nhân sự đo thực hiện cài đặt máy đo phù hợp với chiều dài tuyến.
- Đo kiểm tra suy hao cáp nhánh đến khách hàng: suy hao toàn tuyến, suy hao điểm phát sinh tại các mối nối, suy hao tại các điểm đấu nhảy trung gian.
- Đo kiểm chất lượng kênh: nhân sự 02 điểm kết nối máy tính vào kênh truyền. Thực hiện ping gói cao để kiểm tra độ ổn định kênh truyền, độ trễ, packets loss: thực hiện truyền tải nội dung kích thước bằng dung lượng kênh truyền cung cấp để đánh giá sự đáp ứng của kênh truyền.
- Tham số đo kiểm và chỉ tiêu chất lượng:
 - o Dung lượng gói tin mẫu: 32 byte.
 - o Thời gian trễ trung bình của mạng:
 - Khu vực đô thị: 15ms.

- Khu vực mức miền: 50ms.
- Khu vực mức liên miền: 90ms.
- Yêu cầu tốc độ: $P_d \geq 0,96 P_d$ và $P_u \geq 0,96 P_u$
- Dung lượng của tệp dữ liệu (MB) dùng thực hiện mẫu đo tối thiểu bằng hai lần giá trị tốc độ tải tối đa (Mbps)

VI. Báo cáo:

- Tự kiểm tra hàng quý, tham khảo theo Mẫu 4 tại Phụ lục III đính kèm Quy chế này.
- Đăng tải lên mục “Quản lý chất lượng dịch vụ” trên website chính thức của VNNET.
- Lưu trữ văn bản Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông và Kết quả tự đo kiểm chỉ tiêu chất lượng dịch vụ viễn thông cho từng dịch vụ cùng với số liệu đo kiểm, số liệu xây dựng các kết quả đó ít nhất là hai (02) năm kể từ ngày các kết quả đó được lập; báo cáo, giải trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

PHỤ LỤC II:

(Đính kèm Quyết định số 98/QĐ-VNNET ngày 9/8/2023

QUY TRÌNH ĐO KIỂM CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ NHẬP INTERNET CẤP QUANG

I. Mục đích:

Kiểm tra định kỳ chất lượng kênh truyền và chất lượng cáp truyền dẫn, đánh giá thực tế chất lượng dịch vụ viễn thông và việc khắc phục những điểm chưa phù hợp theo Mục 1 Điều 1 Thông tư số 32/2020/TT-BTTTT ngày 04/11/2020 quy định Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng đối với hoạt động cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cấp quang, tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 34:2022/BTTTT và/hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã công bố và còn có hiệu lực áp dụng.

II. Thiết bị:

- Máy đo quang, máy tính.

III. Nhân sự:

- 01 nhân sự.
- 01 nhân sự tại điểm cung cấp dịch vụ thực hiện các phép đo.

IV. Thời gian và địa điểm thực hiện:

- Định kỳ 03 tháng/lần.
- Thực hiện đo kiểm tại tất cả các kênh đang cung cấp dịch vụ.

V. Phương pháp đo:

- Tại điểm cung cấp dịch vụ, nhân sự đo thực hiện kết nối máy tính vào Modem và sử dụng máy đo quang thực hiện kiểm tra cáp nhanh từ điểm khách hàng đến POP truyền dẫn.
- Đo kiểm cáp nhánh cấp cho khách hàng: Đo kiểm suy hao cáp.
- Đo kiểm chất lượng kênh: Sử dụng Speed test thực hiện kiểm tra chất lượng dịch vụ kết nối đến các Server nội vùng, liên vùng và quốc tế. Kiểm tra độ ổn định kênh truyền, độ trễ, tốc độ Download, tốc độ Upload. Sử dụng máy tính thực hiện Download và Upload tệp dữ liệu thực tế.
- Tham số đo kiểm và chỉ tiêu chất lượng:
 - o Dung lượng gói tin mẫu: 32 byte.
 - o Thời gian trễ trung bình của mạng: $\leq 50\text{ms}$.
 - o Yêu cầu tốc độ: $P_d \geq 0,8 V_d$ và $P_u \geq 0,8 V_u$
 - o Dung lượng của tệp dữ liệu (MB) dùng thực hiện mẫu đo tối thiểu bằng hai lần giá trị tốc độ tải tối đa (Mbps).

- Số lượng mẫu kiểm tra là 1000 mẫu, mỗi mẫu cách nhau 30 giây.

VI. Báo cáo:

- Tự kiểm tra hàng quý, lập thành Mẫu 2, 3, 4 tại Phụ lục III đính kèm quy chế này.
- Đăng tải lên mục “Quản lý chất lượng dịch vụ” trên website chính thức của VNNET.
- Lưu trữ văn bản Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông và Kết quả tự đo kiểm chỉ tiêu chất lượng dịch vụ viễn thông cho từng dịch vụ cùng số liệu đo kiểm, số liệu xây dựng các kết quả đó ít nhất là hai (02) năm kể từ ngày các kết quả đó được lập; báo cáo, giải trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

MẪU 1: MẪU CÔNG VĂN CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

(TÊN DOANH NGHIỆP)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v Công bố chất lượng dịch vụ
viễn thông

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

2. Tên đơn vị đầu mối về chất lượng dịch vụ viễn thông:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

3. Công bố chất lượng:

Dịch vụ: ...*(tên dịch vụ viễn thông)* ...

Quy chuẩn kỹ thuật/Tiêu chuẩn áp dụng: ...*(số hiệu, ký hiệu và tên quy chuẩn kỹ thuật/ tiêu chuẩn áp dụng)* ...

4. Tài liệu kèm theo:

a) Bản sao giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng ... năm...;

5. Doanh nghiệp cam kết:

a) Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông;

b) Đảm bảo chất lượng dịch vụ viễn thông như mức công bố.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(ký, họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu ...

**MẪU 2: MẪU BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY CẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ**(*)

Quý ... năm ...

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ngày tháng năm của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

Số TT	Tên chỉ tiêu Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Thời gian khác phục mặt kết nối		Thời gian thiết lập dịch vụ		Chiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hội âm khiếu nại của khách hàng	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng	
		Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã	Có sẵn đường dây thuê bao	Chưa có đường dây thuê bao			Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1									
2									

TT	Tên chỉ tiêu		Mức chiếm dụng băng thông	
	Hướng kết nối	Trong nước	Hướng đi	Hướng về
1				
2				

Ghi chú:

- (*) Tên công nghệ sử dụng là một trong 02 công nghệ: FTTH/XPON, Modem cáp truyền hình
- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn quốc gia QCVN 34:2022/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật, quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq
- Tại các ô giao nhau giữa dòng trên toàn mạng và các cột chỉ tiêu doanh nghiệp ghi giá trị chỉ tiêu tính được theo phương pháp xác định quy định tại QCVN 34:2022/BTTTT trên phạm vi toàn quốc.
- Tại các ô giao nhau giữa cột tên chỉ tiêu và dòng hướng kết nối phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq
- Hướng kết nối được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2022/BTTTT
- Chỉ tiêu Dịch vụ trợ giúp khách hàng doanh nghiệp sử dụng phương pháp giám sát để xác định số liệu.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 3: MẪU KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐÁT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ (*)

Quý năm

Tại địa bàn tỉnh, thành phố:

(Kèm theo bản Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ngày tháng năm của “tên doanh nghiệp viễn thông”)

STT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	Mức theo QCVN 34:2022/BTTTT	Mức Doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 34:2022/BTTTT	Số lượng mẫu đo kiểm thực tế	Phương thức xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tỷ lệ đánh giá
1.	Thời gian trễ trung bình Tốc độ tải dữ liệu trung bình	$\leq 50\text{ms}$		1000 mẫu				
2.	+ Tốc độ tải dữ liệu trung bình Pd + Tốc độ tải lên trung bình Pu	$\geq 0,8 V_d$ $\geq 0,8 V_u$		1000 mẫu 1000 mẫu				
3.	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng: - Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại - Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60s	24giờ trong ngày $\geq 80\%$		250 cuộc				

Ghi chú:

- (*) Tên công nghệ sử dụng là một trong 02 công nghệ: FTTH/XPON, Modem cáp truyền hình

- Định nghĩa và phương pháp xác định các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ để lập báo cáo phải tuân thủ quy chuẩn quốc gia QCVN 34:2022/BTTTT – Quy chuẩn kỹ thuật, quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng có định mặt đất.
- Tại cột “Mức chất lượng thực tế đạt được” phải ghi một giá trị cụ thể, không ghi \geq hoặc \leq
- Tại cột “Tự đánh giá” ghi là “Phù hợp” nếu kết quả đo kiểm thực tế đạt được từ mức doanh nghiệp công bố trở lên, nếu kết quả đo kiểm thực tế không đạt được mức doanh nghiệp công bố thì ghi là “Không phù hợp”.
- Chỉ tiêu Dịch vụ trợ giúp khách hàng doanh nghiệp sử dụng phương pháp mô phỏng hoặc gọi nhân công để xác định số liệu.

**Người đại diện theo pháp luật của
doanh nghiệp**

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)